

Hydroxy compounds

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
alcohol	醇	chún
acyl chloride	酰氯	xiān lǜ
ester	酯	zhǐ
phenol	苯酚	běn fēn
benzene	苯	běn
phenylamine	苯胺	běn àn
diazonium salt	重氮盐	zhòng dàn yán
azo compound	偶氮化合物	ǒu dàn huà hé wù
nitration	硝化	xiāo huà
bromination	溴化	xiù huà
acidity	酸性	suān xìng
delocalised	离域	lí yù